

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HẢI
TỈNH BẠC LIÊU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 72/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 14/9/2017
(V/v Tranh chấp xin ly hôn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HẢI - TỈNH BẠC LIÊU

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hải Đăng

Các hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Nguyễn Văn Tâm.

2/. Bà Đỗ Kim Phụng.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quốc Đại - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hải tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung Kiên, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hải xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 189/2017/TLST-HN ngày 14 tháng 6 năm 2017 về việc “tranh chấp xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Anh Dương Bửu A, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp CG, xã LD, huyện DH, tỉnh Bạc Liêu.

2/. Bị đơn: Chị Lê Huệ B, sinh năm 1977

Địa chỉ: ấp MD, xã LD Đ, huyện DH, tỉnh Bạc Liêu.

3/. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1950.

Đại chỉ: ấp CG, xã LD, huyện DH, tỉnh Bạc Liêu.

*(Các đương sự anh A, bà Liêm có mặt tại phiên tòa,
Chị B vắng mặt không có lý do)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/5/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/7/2017, lời khai trong quá trình tố tụng, cũng như lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Dương Bửu A và bị đơn chị Lê Huệ B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng anh chị cưới nhau vào khoảng năm 2011, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa B. Anh chị có đi đăng ký kết hôn tại

Ủy ban nhân dân xã Long Điền và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Nguyên nhân ly hôn theo anh A xác định: thời gian đầu chung sống với nhau thì vợ chồng anh chị sống hạnh phúc, nhưng sau khi cưới nhau khoảng hơn một năm thì vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng và không còn hạnh phúc. Vợ chồng anh chị ly thân khoảng 05 năm nay. Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng cũng không thể hàn gắn lại được nên anh A yêu cầu xin được ly hôn với vợ anh là chị Lê Huệ B.

Nguyên nhân ly hôn theo chị B xác định: thời gian đầu chung sống với nhau thì vợ chồng anh chị sống hạnh phúc, nhưng sau khi chị sinh con thì vợ chồng anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng và không còn hạnh phúc. Vợ chồng anh chị ly thân khoảng 05 năm nay. Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng cũng không thể hàn gắn lại được, nay anh A có yêu cầu ly hôn thì chị cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh A.

Về nuôi con chung: anh A và chị B thống nhất xác định thời gian chung sống vợ chồng anh chị có một người con chung tên Dương Thế Ngọc, sinh ngày 20/11/2012, hiện đang sống với chị B. Khi ly hôn chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi con, yêu cầu anh A phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 650.000đ. Thời gian cấp dưỡng đến khi con của anh chị tròn 18 tuổi.

Khi ly hôn anh A yêu cầu được nuôi con chung không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh A xác định về tài sản vợ chồng anh chị có 06 chỉ vàng 24k là tài sản được cho trong ngày cưới bao gồm (sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24k và 01 chiếc lắc 03 chỉ vàng 24k). Khi ly hôn anh A yêu cầu được chia đôi số tài sản trên. Anh yêu cầu được chia 03 chỉ và vợ anh 03 chỉ.

Chị B xác định vợ chồng có 06 chỉ vàng 24k gồm (01 chiếc lắc 03 chỉ vàng 24k và 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24k). Chị xác định số vàng này là cho riêng chị, chị không đồng ý chia. Hiện nay số vàng này chị đã bán hết để nuôi con nên không còn, chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh A.

Về nợ: anh A và chị B thống nhất xác định vợ chồng anh chị không có thiếu nợ ai, cũng không ai thiếu nợ vợ chồng anh chị, khi ly hôn anh A và chị B không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Liêm trình bày: vào năm 2011 bà đứng ra lập gia đình cho con bà là anh A và con dâu là chị B. Trong ngày đám hỏi bà là người trực tiếp cho anh A và chị B 06 chỉ vàng 24K, gồm 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24K và 01 chiếc lắc 03 chỉ vàng 24K. Bà xác định số vàng này bà cho chung anh A và chị B chứ không phải cho riêng. Nay anh A và chị B ly hôn thì bà

không có ý kiến gì về số vàng đã cho, bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay anh A xác định anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với chị B. Anh A, chị B và bà Liêm xác định các đương sự không còn các tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hải tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định của pháp luật, riêng đối với bị đơn là chấp hành chưa nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Giữa anh A và chị B kết hôn hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Nhưng do thời gian chung sống anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được, nay anh chị thống nhất ly hôn, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị là có căn cứ.

Về nuôi con chung: kể từ lúc anh A và chị B ly thân với nhau thì người con tên Dương Thế Ngọc, sinh ngày 20/11/2012 là do chị B trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Chị B vẫn đảm bảo về điều kiện nuôi con và sự phát triển của con sau này. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao con cho chị B được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục là hoàn toàn phù hợp.

Chị B có yêu cầu anh A phải cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 650.000đ, thời gian cấp dưỡng cho đến khi con của anh A và chị B tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị B không chứng minh được 06 chỉ vàng 24K là tài sản riêng của chị, mà có đủ cơ sở để xác định đây là tài sản của vợ chồng anh A và chị B có được trong thời kỳ hôn nhân. Khi ly hôn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia đôi tài sản giữa anh A và chị B, chia cho mỗi người 03 chỉ vàng 24K là có căn cứ.

Về nợ: do anh A và chị B không có nợ ai, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con thì anh A phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí chia tài sản có giá ngạch buộc anh A và chị B phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh A có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn với chị B. Chị B có địa chỉ cư trú tại huyện Đông Hải. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đông Hải.

Chị B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị B vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị B.

[2] Về nội dung vụ án: anh A và chị B cưới nhau vào khoảng năm 2011, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa B. Anh chị có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Điền vào ngày 08/6/2012 và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của anh A đối với chị B thì Hội đồng xét xử thấy rằng: mục đích của hôn nhân là để tạo dựng một gia đình hạnh phúc, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau, giúp đỡ nhau cùng nhau tiến bộ. Nhưng thời gian chung sống anh A và chị B lại không làm được, mà còn phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn lại được. Anh chị cũng đã ly thân từ khoảng năm 2012 đến nay. Trong thời gian qua cả hai anh chị đều không có biện pháp cụ thể nào để thể hiện anh chị muốn hàn gắn lại với nhau, anh chị không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Quá trình Tòa án làm việc thì cả anh A và chị B đều có nguyện vọng được ly hôn với nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn trong hôn nhân của anh chị đã rất trầm trọng, cuộc sống chung của anh chị là không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh A và chị B để anh chị có một cuộc sống mới tốt đẹp hơn, ổn định hơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về nuôi con chung: Anh A và chị B có một người con chung tên Dương Thế Ngọc, sinh ngày 20/11/2012. Kể từ lúc cháu được sinh ra cho đến nay là do chị B trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, chị B vẫn đảm bảo về điều kiện nuôi con và chăm sóc để con phát triển tốt sau này. Mặt khác để tránh làm xáo cuộc về cuộc sống cũng như tinh thần của cháu, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải giao cháu Dương Thế Ngọc cho chị B được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị B thì Hội đồng xét xử thấy rằng: tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định “cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”. Trong vụ án này người con tên Dương Thế Ngọc được giao cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để buộc anh A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là đúng quy định của pháp luật. Mức cấp dưỡng Hội đồng xét xử buộc anh A phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ bản với số tiền là 650.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi con của anh A và chị B tròn 18 tuổi.

Anh A có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở. Nếu sau này anh A chứng minh được chị B nuôi con, nhưng không lo lắng chăm sóc tốt cho cuộc sống của con thì anh có quyền nộp đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Chị B xác định giữa chị và anh A có tài sản chung là 06 chỉ vàng 24K, nhưng chị không có tài liệu chứng cứ để chứng minh đây là tài sản riêng của chị. Việc chị B cho rằng chị đã bán hết 06 chỉ vàng này để nuôi con, nhưng việc này không được sự đồng ý của anh A và anh A xác định anh cũng không biết nên Hội đồng xét xử không đủ cơ sở để xem xét lời trình bày này của chị B. Căn cứ khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định tài sản chung của anh A và chị B có 06 chỉ vàng 24K. Việc chia tài sản giữa anh A và chị B ly hôn với nhau, thì Hội đồng xét xử căn cứ khoản 5 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình có xem xét đến việc bảo vệ quyền lợi của người vợ và người con chưa thành niên, xử chia cho anh A được 02 chỉ vàng 24K và xử chia cho chị B được 04 chỉ vàng 24K là hoàn toàn phù hợp.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm buộc anh A phải chịu là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền anh A đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hải theo biên lai thu số 0006494 ngày 14/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải.

Án phí cấp dưỡng nuôi con buộc anh A phải nộp số tiền là 300.000đ.

Án phí chia tài sản có giá ngạch: buộc anh A phải chịu tương ứng với số tài sản anh được chia là: $(02 \text{ chỉ vàng } 24K \times 3.600.000\text{đ/chỉ}) \times 5\% = 360.000\text{đ}$.

Án phí chia tài sản có giá ngạch: buộc chị B phải chịu tương ứng với số tài sản chị được chia là: $(04 \text{ chỉ vàng } 24K \times 3.600.000\text{đ/chỉ}) \times 5\% = 720.000\text{đ}$.

Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là phù hợp, được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84 107, 110 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Dương Bửu A và chị Lê Huệ B.

2/. Về nuôi con chung: Giao người con Dương Thế Ngọc, sinh ngày 20/11/2012 cho chị Lê Huệ B được tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục.

Buộc anh Dương Bửu A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi người con tên Dương Thế Ngọc, sinh ngày 20/11/2012 số tiền mỗi tháng là 650.000đ, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm (14/9/2017) đến khi người con tên Dương Thế Ngọc, sinh ngày 20/11/2012 tròn 18 tuổi.

Anh Dương Bửu A có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3/. Về quan hệ tài sản chung:

+ Chia cho anh Dương Bửu A được quyền sở hữu, sử dụng 02 (hai) chỉ vàng 24K.

+ Chia cho chị Lê Huệ B được quyền sở hữu, sử dụng 04 (bốn) chỉ vàng 24K.

Hiện chị Lê Huệ B đang quản lý 06 chỉ vàng 24K, nên buộc chị Lê Huệ B phải có nghĩa vụ giao lại cho anh Dương Bửu A 02 (hai) chỉ vàng 24K.

4/. Về án phí: anh Dương Bửu A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006494 ngày 14/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải.

Án phí chia tài sản có giá ngạch: anh Dương Bửu A phải chịu là 360.000đ, anh Dương Bửu A đã nộp tạm ứng án phí 255.000đ theo biên lai thu số 0006637 ngày 09/8/2017 được đối trừ, buộc anh Dương Bửu A phải nộp tiếp số tiền 105.000đ.

Án phí chia tài sản có giá ngạch: buộc chị Lê Huệ B phải nộp số tiền 720.000đ.

Án phí cấp dưỡng nuôi con buộc anh Dương Bửu A phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng)

5/. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Chị Lê Huệ B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
đã ký**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BL
- VKSND huyện ĐH
- THA huyện ĐH
- Các đương sự;
- UBND xã LĐ
- Lưu HS vụ án;

Lưu Hải Đăng